



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 16

Ngày 21 tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

07-07-2020	Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND về bổ sung một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2020.	2
07-07-2020	Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2020.	7
07-07-2020	Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	54
07-07-2020	Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND về việc bố trí nhân viên thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	70

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về bổ sung một số nhiệm vụ, giải pháp
phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 2724/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết bổ sung một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2020; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất với báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tập trung trong 6 tháng cuối năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Để hoàn thành cao nhất các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm theo Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bến Tre năm 2020 và những nhiệm vụ, giải pháp bổ sung đã nêu trong Báo cáo số 255/BC-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; trong đó, tập trung vào một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Về phát triển kinh tế

a) Tập trung chỉ đạo quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đảm bảo đạt kết quả tăng trưởng kinh tế cao nhất theo kế hoạch đề ra; đặc biệt là phấn đấu khu vực I và III tăng trưởng dương cả năm 2020. Tích cực và chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống giảm nhẹ thiên tai trong mùa mưa bão và thực hiện tốt công tác hỗ trợ khắc phục thiên tai cho nông nghiệp, thủy sản. Theo dõi chặt chẽ diễn biến, dự báo, thông tin kịp thời tình hình thời tiết, mưa, bão cho người dân để chủ động sản xuất; chỉ đạo hỗ trợ nông dân chăm sóc tốt vụ lúa Hè Thu, Thu Đông 2020, khôi phục vườn cây ăn trái, vườn dừa, vụ màu, phát triển đàn heo an toàn, phòng chống tốt dịch bệnh trên gia súc gia cầm; tập trung phát triển thủy sản, đặc biệt là tôm, cá.

Tăng cường công tác tuyên truyền và vận động các cơ quan, đơn vị và người dân thực hiện các biện pháp trữ nước ngọt và nước mưa để dự phòng sử dụng cho sản xuất, sinh hoạt khi có hạn mặn xảy ra; chỉ đạo các nhà máy nước trên địa bàn tỉnh có kế hoạch, phương án chủ động nguồn nước ngọt thô đầu vào nhằm đảm bảo cung cấp nước ngọt cho người dân; thúc đẩy hoàn chỉnh các công trình, tích cực phối hợp với các địa phương trong vùng đề xuất với các Bộ ngành Trung ương sớm cho chủ trương triển khai công tác chuẩn bị đầu tư và tổ chức thực hiện dự án tuyên truyền tải nước thô từ sông Tiền cung cấp cho 3 tỉnh Tiền Giang, Long An, Bến Tre; quản lý chặt chẽ và quan tâm bảo trì để sử dụng lâu dài, hiệu quả hệ thống lọc RO được tài trợ. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm để ngăn chặn tình trạng khoan giếng trái phép.

b) Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch xây dựng Nông thôn mới năm 2020, nhất là tập trung hoàn thiện các công trình xây dựng; hoàn chỉnh hồ sơ và trình xét, công nhận huyện Chợ Lách đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố Bến Tre hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; tiếp tục tổ chức “Ngày chủ nhật Nông thôn mới” để tạo khí thế phấn khởi trong nhân dân; đồng thời, quan tâm củng cố, nâng chất các tiêu chí đã đạt được để tiến tới xây dựng xã nông thôn mới nâng cao theo Bộ tiêu chí đã ban hành.

c) Thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19 và Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cắt giảm và rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính; đảm bảo cung cấp nguồn điện, nước ổn định cho doanh nghiệp khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu thụ hàng hóa, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đẩy mạnh hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại, phát triển thương mại điện tử, gia tăng năng lực sản xuất mới; khôi phục mạnh các chuỗi cung ứng hàng hóa cho tiêu dùng, cho sản xuất trong và ngoài tỉnh để gia tăng tiêu thụ sản phẩm. Theo dõi sát tình hình sản xuất và thị trường nông sản, kịp thời thông tin đến các doanh nghiệp và người sản xuất chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp, hiệu quả.

d) Theo dõi chặt chẽ tiến độ và tình hình thu ngân sách trên địa bàn, triển khai đồng bộ các giải pháp, nhất là hỗ trợ và động viên các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh để có số thuế phát sinh nộp vào ngân sách, nhằm phấn đấu đảm bảo dự toán thu năm 2020. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt Nghị định số 41/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ, về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất cho người nộp thuế để sớm ổn định sản xuất kinh doanh, tạo nguồn thu cho ngân sách và bù đắp nguồn thu bị sụt giảm; triển khai thực hiện các thông tư, văn bản của Bộ Tài chính về miễn giảm phí, lệ phí một số lĩnh vực. Tăng cường tiết kiệm chi thường xuyên nhằm góp phần đảm bảo cân đối ngân sách của địa phương.

đ) Thực hiện tốt các giải pháp tiền tệ, tín dụng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giải pháp cấp bách phòng, chống và khắc phục khó khăn do tác động của hạn mặn và dịch bệnh Covid-19; các tổ chức tín dụng chủ động nguồn vốn, mở rộng tín dụng để tăng cường hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp vay vốn, cung cấp các khoản vay ưu đãi về lãi suất, nhằm tháo gỡ khó khăn cho khách hàng và ngăn chặn tín dụng đen hiệu quả; nâng cao vai trò chính quyền địa phương và các ngành chức năng nhằm quyết tâm xử lý triệt để vấn đề tín dụng đen. Đồng thời, chỉ đạo thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến Luật đầu tư năm 2020 vừa được Quốc hội thông qua.

e) Chỉ đạo chủ đầu tư, ban quản lý dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án, nhất là các dự án trọng điểm, dự án ODA, phần đầu giải ngân 100% vốn đầu tư công năm 2020 (kể cả nguồn vốn các năm trước chuyển sang); tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và chỉ đạo phối hợp thực hiện quyết liệt trong đền bù, giải phóng mặt bằng, nhất là các dự án trọng điểm; kịp thời điều chuyển vốn cho dự án có tiến độ giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung, trong đó ưu tiên nguồn vốn để giải phóng mặt bằng nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

g) Tăng cường hoạt động quảng bá, xúc tiến, thu hút đầu tư; hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận và tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do đã ký kết, đặc biệt là EVFTA, CPTPP; chủ động nắm bắt cơ hội để đón làn sóng dịch chuyển đầu tư vào Việt Nam. Tổ chức hội nghị đánh giá công tác xúc tiến đầu tư giai đoạn 2016-2020. Ban hành tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư, dự án đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp. Hoàn chỉnh danh mục dự án ưu tiên mời gọi đầu tư vào địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025.

h) Hỗ trợ công tác cải cách, tái cơ cấu doanh nghiệp phù hợp với bối cảnh hiện nay; nâng cao hiệu quả công tác truyền thông khởi nghiệp; tổ chức các chương trình đào tạo, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, nhất là chương trình ươm tạo khởi nghiệp; xây dựng Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025 gắn với vận hành có hiệu quả Không gian đổi mới sáng tạo Mekong.

i) Nghiên cứu xây dựng Đề án quản lý, sử dụng đất công, đất bãi bồi ven sông, ven biển và tạo quỹ đất sạch để phục vụ thu hút đầu tư. Triển khai phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh và tiến hành các bước lập Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh giai đoạn 2021-2030; thống kê hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất để đề xuất phương án quản lý. Tiếp tục chỉ đạo hỗ trợ tháo gỡ khó khăn vướng mắc đưa Nhà máy xử lý rác thải Bến Tre hoạt động ổn định và nhân rộng mô hình thu gom, phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn. Tập trung khắc phục ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, các bãi rác, trong sản xuất và chăn nuôi, rửa mặn tích cực cho vụ lúa Hè Thu, giải quyết ô nhiễm môi trường bên trong các đập ngăn mặn, đập tạm ngăn mặn cục bộ trong nội đồng. Ban hành Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

2. Về văn hóa xã hội

a) Tiếp tục thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ năm học 2019-2020 đối với các cấp học theo kế hoạch điều chỉnh thời gian năm học của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tổ chức nghiêm túc, an toàn, thực hiện đúng qui định kỳ thi tuyển sinh lớp 10, kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông. Chuẩn bị tốt các điều kiện khai giảng năm học mới 2020-2021, đặc biệt là việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

b) Tập trung thực hiện Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, đảm bảo chi đúng, chi đủ và kịp thời, không để thiếu sót và tiêu cực xảy ra. Tập trung công tác an sinh xã hội, nhất là chính sách đối với người nghèo, người cận nghèo, gia đình chính sách; hỗ trợ đào tạo, nâng cao tay nghề cho công nhân và kết nối việc làm giữa người lao động - doanh nghiệp và hỗ trợ tuyển dụng lao động cho các khu, cụm công nghiệp; triển khai tạo nguồn hợp đồng lao động có thời hạn ở nước ngoài để đạt chỉ tiêu đề ra. Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác giảm nghèo giai đoạn 2016-2020; đẩy mạnh công tác cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng; tiếp tục phối hợp thúc đẩy xem xét cấp huân, huy chương cho các đối tượng tham gia chiến đấu ở chiến trường Campuchia.

c) Theo dõi, giám sát chặt chẽ tình hình các bệnh truyền nhiễm để chủ động phòng ngừa, đặc biệt là tiếp tục chỉ đạo thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới và dịch bệnh phát sinh trên người trong mùa mưa. Hoàn tất thủ tục, cơ sở vật chất triển khai hồ sơ bệnh án điện tử; tăng cường công tác giám sát tiêm chủng và thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm, dược, y tế tư nhân.

d) Thực hiện tốt công tác tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ, kỷ niệm của đất nước và địa phương, nhất là tuyên truyền Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020-2025. Kiểm tra, nâng chất Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Quan tâm hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh du lịch đủ điều kiện làm hồ sơ đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định để giải quyết một phần khó khăn trong giai đoạn hiện nay. Tăng cường công tác thông tin, xúc tiến, quảng bá hình ảnh điểm đến du lịch Bến Tre để thu hút du khách; hướng dẫn các khu, điểm du lịch triển khai thực hiện biện pháp du lịch an toàn; khởi động và khôi phục nhanh các tour, tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh.

đ) Triển khai mô hình hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử sử dụng mã QR cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Hỗ trợ, tăng cường năng lực tiếp cận cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Tăng cường xây dựng và quản lý tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

3. Về quốc phòng an ninh, cải cách hành chính, công vụ, công chức

a) Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các lực lượng nhằm thực hiện có hiệu quả Nghị định số 03/2019/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo có liên quan. Tập trung phối hợp triển khai các phương án, kế hoạch đảm bảo an ninh, trật tự các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng diễn ra trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là bảo đảm tuyệt đối an ninh, an toàn thời gian tổ chức Đại hội đảng các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Chú trọng công tác tuyển chọn thanh niên tham gia quân sự đạt chất lượng và xử lý nghiêm những thanh niên có hành vi chống đối để

răn đe chung. Thực hiện hiệu quả các giải pháp kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông và đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

b) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo, điều hành; đẩy mạnh hình thức họp trực tuyến, xử lý công việc qua môi trường mạng; thực hiện tốt Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; đồng thời, triển khai dự án đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin phát triển chính quyền điện tử và kiến trúc chính quyền điện tử, phiên bản 2.0 nhằm nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của cơ quan nhà nước và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

c) Tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện công tác cải cách hành chính giai đoạn 2011-2020; xây dựng và triển khai kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế đề quyết tâm cải thiện, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS); triển khai Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương thuộc tỉnh (DDCI); tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức, bộ máy theo quy định.

4. Nghiên cứu cụ thể hóa Tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bến Tre đến năm 2030 và 2045 vào quy hoạch, kế hoạch phát triển; đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, xây dựng kế hoạch giai đoạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, phân đầu hoàn thành đạt mức cao nhất mục tiêu và các chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2020.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công
nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét các Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 2693/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2020 về việc thông qua Nghị quyết phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2020, số 3109/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc bổ sung nội dung ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2020, số 3345/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 về việc chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2020, đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 về Kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2020 (Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND), với những nội dung cụ thể như sau:

1. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung:

a) Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND, nhưng có điều chỉnh nội dung đầu tư của các dự án cho phù hợp với tình hình thực tế.

b) Việc điều chỉnh tăng, giảm mức vốn phân bổ cho từng dự án không làm thay đổi tổng các nguồn vốn đã được phân bổ.

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

a) Điều chỉnh kế hoạch vốn nguồn Ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020: Điều chỉnh giảm danh mục và kế hoạch vốn 10 dự án/chương trình để bổ sung vốn cho 02 dự án/chương trình, với tổng số vốn điều chỉnh là 176.125 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm là 31.865 triệu đồng;

b) Điều chỉnh kế hoạch vốn nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 05 dự án; bổ sung kế hoạch vốn để thanh quyết toán cho 01 dự án, với tổng số vốn điều chỉnh là 117.235 triệu đồng; trong đó, tăng 27.000 triệu đồng, giảm 31.000 triệu đồng;

c) Điều chỉnh kế hoạch vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2020:

(i) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 08 dự án và bổ sung tăng kế hoạch vốn cho 01 dự án, với tổng số vốn đề nghị là 38.000 triệu đồng;

(ii) Bổ sung 02 danh mục và điều chỉnh bố trí vốn kế hoạch để triển khai công tác lập quy hoạch của tỉnh (theo Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017) từ nguồn thu xổ số kiến thiết với tổng số vốn điều chỉnh là 20.000 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm 2.375 triệu đồng;

(iii) Bổ sung 05 danh mục dự án chuẩn bị đầu tư và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục đào tạo lồng ghép hỗ trợ Chương trình nông thôn mới: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 04 dự án để bổ sung vốn cho 13 dự án, với tổng số vốn điều chỉnh là 93.600 triệu đồng; trong đó: tăng/giảm là 20.900 triệu đồng;

(iv) Bổ sung 20 danh mục dự án, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Điều chỉnh giảm danh mục và kế hoạch vốn 02 dự án/chương trình để bổ sung vốn cho 20 dự án/chương trình, với tổng số vốn điều chỉnh là 88.000 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm là 27.985 triệu đồng;

d) Điều chỉnh kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang năm 2020: Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang cho 01 dự án với số vốn 1.371 triệu đồng;

đ) Điều chỉnh kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang năm 2020: Bổ sung 02 danh mục và bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án là 40.000 triệu đồng;

e) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn (từ các nguồn cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn tăng thu ngân sách năm 2019, nguồn tăng thu sử dụng đất và tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang) của 01 dự án với tổng số vốn điều chỉnh là 859.205 triệu đồng; trong đó tăng 244.629 triệu đồng.

(Chi tiết điều chỉnh, bổ sung theo các Phụ lục I, II, III, IV đính kèm.)

Điều 2. Phân bổ kế hoạch vốn năm 2020

1. Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2020 cho danh mục các công trình sử dụng nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư trung hạn (ngân sách Trung ương), đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND, với tổng số vốn là 53.000 triệu đồng.

Đối với nguồn vốn được Trung ương bổ sung còn lại tại Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, giao bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện và trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2020 cho danh mục các dự án theo Quyết định số 755/QĐ-TTg, đảm bảo hoàn thành các thủ tục phân bổ trước ngày 30 tháng 9 năm 2020.

2. Giao bổ sung kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn vốn còn tồn của giai đoạn 2016 - 2019, với tổng số vốn là 18.964 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình theo các Phụ lục V, VI đính kèm.)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX - Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

Phụ lục I**Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2020***(Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
	<u>TỔNG CỘNG</u>	<u>852.511</u>	<u>1.096.511</u>	<u>315.375</u>	<u>71.375</u>	
A	ĐIỀU CHỈNH TRONG PHẠM VI NGHỊ QUYẾT 22/2019/NQ-HĐND	237.935	195.935	29.375	71.375	
I	Điều chỉnh nội dung đầu tư	15.000	15.000			
1	Trường THPT Nhuận Phú Tân	15.000	15.000			Thu hồi vốn tạm ứng ngân sách tỉnh là 881 triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
2	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Khoa Nhi (cũ) để bố trí Khoa Tim mạch Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu					Điều chỉnh tên chủ đầu tư dự án trong Phụ lục 1.c (điều chỉnh từ BQLDA đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp thành Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu) cho phù hợp với các Quyết định chủ trương/dự án đầu tư
II	Điều chỉnh kế hoạch vốn nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	121.235	117.235	27.000	31.000	
1	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri	5.137	2.137		3.000	Giảm vốn do chưa có khối lượng thanh toán
2	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9	20.098	5.098		15.000	Giảm vốn do chưa có khối lượng thanh toán

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học huyện Ba Tri	17.000	14.000		3.000	Giảm vốn do chưa có khối lượng thanh toán
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học huyện Thạnh Phú	22.000	15.000		7.000	Giảm vốn do chưa có khối lượng thanh toán
5	Trường PTCS Tân Mỹ	7.000	4.000		3.000	Giảm vốn do chưa có khối lượng thanh toán
6	Dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc các sở, ngành tỉnh Bến Tre (6 sở)	50.000	77.000	27.000		Tăng vốn để thanh quyết toán công trình
III	Điều chỉnh kế hoạch vốn Xổ số kiến thiết	81.700	43.700		38.000	
1	Tái định cư di dân khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre	8.000	4.000		4.000	Giảm vốn do chưa lựa chọn nhà thầu thi công

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
2	Gia cố sạt lở đê Tân Bắc xã Tân Phú và đê Cồn Dơi xã Phú Đức huyện Châu Thành	10.000	6.000		4.000	Giảm vốn do chưa lựa chọn nhà thầu thi công
3	Đường ĐH.11 (từ ĐH.10 nối dài đến ĐT.887)	10.000	7.000		3.000	Giảm vốn do chưa lựa chọn nhà thầu thi công
4	Đường giao thông kết hợp đê chống lũ, xâm nhập mặn các xã Tân Thành Bình - Thạnh Ngãi - Phú Mỹ, huyện Mỏ Cày Bắc (giai đoạn 1)	10.000	7.000		3.000	Giảm vốn do chưa lựa chọn nhà thầu thi công
5	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Định, ĐH10 (đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến Bình Thành)	10.000	7.000		3.000	Giảm vốn do chưa lựa chọn nhà thầu thi công
6	Xây dựng Cầu Phú Long trên ĐT.883	4.200	1.200		3.000	Giảm vốn do công trình hoàn thành

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
7	Xây dựng Cầu Thừa Mỹ trên ĐT.886	9.500	2.500		7.000	Giảm vốn do công trình hoàn thành
8	Nâng cấp, chuyên chất liệu Tượng đài Đồng Khởi Bến Tre	10.000	3.000		7.000	Giảm vốn do chưa lựa chọn nhà thầu thi công
9	Xây dựng Khu lưu niệm Nguyễn Sinh Sắc tại Khu di tích Chùa Tuyên Linh	10.000	6.000		4.000	Giảm vốn do chưa có khối lượng thanh toán
IV	Bổ sung danh mục và điều chỉnh bố trí vốn kế hoạch để triển khai công tác lập quy hoạch của tỉnh (theo Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017)	20.000	20.000	2.375	2.375	
1	Triển khai công tác lập quy hoạch tỉnh Bến Tre	20.000	17.625		2.375	

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
2	Lập quy hoạch xây dựng vùng huyện, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre đến năm 2030		1.900	1.900		Bổ trí theo Công văn số 165/UBND-TCĐT ngày 12/01/2018
3	Lập đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre		475	475		Bổ trí theo Công văn số 504/UBND-TCĐT ngày 01/02/2016
B	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang		1.371	1.371		
1	Tiểu dự án GPMB công trình Trung tâm Hội chợ triển lãm tỉnh Bến Tre		1.371	1.371		Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh là 1.007 triệu đồng
C	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn nguồn XSKT và nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang năm 2020	-	40.000	40.000	-	

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
1	Xây dựng bến phà tạm để giải quyết ùn tắc giao thông trong thời gian xây dựng cầu Rạch Miễu 2		35.000	35.000		Bổ sung vốn để thực hiện dự án
2	Trường THCS Thới Lai, huyện Bình Đại		5.000	5.000		Bổ sung vốn để thực hiện dự án
D	Bổ sung kế hoạch vốn từ các nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí, nguồn XSKT, tăng thu ngân sách năm 2019, nguồn tăng thu sử dụng đất và nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang năm 2020	614.576	859.205	244.629	-	

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
1	Đầu tư xây dựng CSHT Khu Công nghiệp Phú Thuận	614.576	859.205	244.629		Nguồn vốn bổ sung gồm vốn cân đối 4.000 triệu đồng; vốn XSKT 38.000 triệu đồng; tăng thu ngân sách 120.000 triệu đồng; vốn tăng thu sdd là 2.629 triệu đồng; vốn tăng thu XSKT là 80.000 triệu đồng

PHỤ LỤC II

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục đào tạo lồng ghép hỗ trợ Chương trình nông thôn mới

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<u>TỔNG SỐ</u>	-	-	-	-	-	-	-	368.662	63.000	60.000	93.600	93.600	20.900	20.900	-
A	THỰC HIỆN DỰ ÁN				-	-	-	-	368.662	63.000	60.000	93.600	92.200	19.500	20.900	
1	Trường THCS Sơn Phú	C		BQLDA công trình XD&DD	Giồng Trôm	phòng học, phòng chức năng + HMP	2018 - 2020	2614/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	25.000	13.000	10.000	9.500	3.500		6.000	Thanh quyết toán công trình

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú	
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
2	Trường THCS Tân Hưng	C		BQLDA công trình XD&DD	Xã Tân Hưng, Ba Tri	phòng học, phòng chức năng + HMP	2018 - 2020	2216/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	30.814	12.000	12.000	14.700	10.200		4.500	Chưa có khối lượng thanh toán	
3	Đầu tư xây dựng mới 02 dãy phòng học Trường Cao đẳng Bến Tre	B		BQLDA công trình XD&DD	xã Sơn Đông, TPBT	02 dãy phòng học	2019 - 2021	2239/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	38.446	20.000	20.000	10.600	11.100	500			

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Trường THCS Bùi Sĩ Hùng	B		BQLDA công trình XD&DD	xã Bình Thới	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2342/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	35.577	18.000	18.000	14.000	5.000		9.000	Chưa có khối lượng thanh toán
5	Trường THCS Phước Mỹ Trung	C		BQLDA công trình XD&DD	xã Phước Mỹ Trung	16 phòng lý thuyết + 05 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2389/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	19.994			4.000	7.000	3.000		

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
6	Trường TH Nhuận Phú Tân 2	C		BQLDA công trình XD&DD	xã Nhuận Phú Tân	10 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2356/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	20.992			4.000	6.500	2.500		
7	Trường Tiểu học Minh Đức	C		BQLDA công trình XD&DD	xã Minh Đức	16 phòng lý thuyết + 09 phòng chức năng,	2020-2022	2188/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	22.990			4.000	6.500	2.500		

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
						các hạng mục phụ, thiết bị										
8	Trường TH An Hiệp	C		BQLDA công trình XD&DD	xã An Hiệp, huyện Châu Thành	20 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.914			4.000	6.500	2.500		

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
9	Trường THCS An hiệp	C		BQLDA công trình XD&DD	xã An Hiệp, huyện Châu Thành	18 phòng lý thuyết + 16 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.962			4.000	6.500	2.500		
10	Trường Tiểu học An Bình Tây	C		BQLDA công trình XD&DD	xã An Bình Tây, huyện Ba Tri,	24 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng,	2020-2022	2334/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.500			4.000	7.000	3.000		

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
						các hạng mục phụ, thiết bị										
11	Trường THCS Bình Thắng	C		BQLDA công trình XD&DD	xã Bình Thắng, huyện Bình Đại	13 phòng lý thuyết + 16 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2333/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.960			4.000	7.000	3.000		

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
12	Trường THCS Thị Trấn Thanh Phú	B		UBND huyện Thanh Phú	Thanh Phú	816 học sinh	2019-2022	1107/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	55.513			16.800	15.400		1.400	Giảm vốn do chưa tổ chức đấu thầu thi công
B	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ												1.400	1.400		
1	Trường Tiểu học Đỗ Nghĩa Trọng, xã Lộc Thuận			UBND huyện Bình Đại	Bình Đại	-	-						300	300		Bổ sung vốn chuẩn bị đầu tư

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Sửa chữa, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị trường THPT cơ sở Đỗ Nghĩa Trọng, xã Lộc Thuận				Bình Đại								200	200		Bổ sung vốn chuẩn bị đầu tư
3	Trường Mầm non Mỹ Thạnh			UBND huyện Ba Tri	Ba Tri	-	-	-					300	300		Bổ sung vốn chuẩn bị đầu tư

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Trường Tiểu học Mỹ Thạnh				Ba Tri								300	300		Bổ sung vốn chuẩn bị đầu tư
5	Trường Trung học cơ sở Mỹ Thạnh				Ba Tri								300	300		Bổ sung vốn chuẩn bị đầu tư

PHỤ LỤC III

**Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn vốn Ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG
Xây dựng Nông thôn mới**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng công							55.631	44.505	8.609	8.609	176.125	176.125	31.865	31.865	
	Thực hiện dự án							55.631	44.505	8.609	8.609	176.125	176.125	31.865	31.865	
I	Huyện Chợ Lách							16.952	13.562	4.200	4.200	9.355			9.355	
	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020</i>							16.952	13.562	4.200	4.200	9.355			9.355	Điều chỉnh giảm danh mục và vốn phân bổ cho các dự án để phù hợp

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh							
1	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa xã và xây dựng các phòng chức năng xã Vĩnh Hòa	7745251	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Hòa		2019-2021	174/QĐ-SXD, 31/10/2018	9.958	7.966	2.500	2.500	5.460			5.460	đổi tượng phân bổ vốn theo Quyết định 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hòa Nghĩa; Xây dựng Hội trường văn hóa đa năng và các phòng chức năng	7739453	UBND huyện Chợ Lách	xã Hòa Nghĩa		2019-2021	178/QĐ-SXD, 31/10/2018	6.994	5.595	1.700	1.700	3.895			3.895	
II	Huyện Mô Cày Bắc							11.900	9.520			6.000			6.000	
	<i>Công trình khởi công mới</i>							<i>11.900</i>	<i>9.520</i>			<i>6.000</i>			<i>6.000</i>	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú	
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019						
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã; sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Tân Bình		UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Tân Bình		2020-2022	191/QĐ-SXD, 31/10/2019	7.200	5.760			3.000				3.000	
2	Sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Hưng Khánh		UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Hưng Khánh Trung A		2020-2022	190/QĐ-SXD, 31/10/2019	4.700	3.760			3.000				3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Trung A															
III	Huyện Mộ Cày Nam							12.625	10.100			6.000			6.000	
	<i>Công trình khởi công mới</i>							<i>12.625</i>	<i>10.100</i>			<i>6.000</i>			<i>6.000</i>	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, mở rộng Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng xã Minh Đức		UBND huyện Mộ Cày Nam	xã Minh Đức	-	2020-2022	201/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.625	5.300			3.000				3.000

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú	
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019						
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Phước Hiệp		UBND huyện Mô Cày Nam	xã Phước Hiệp	-	2020-2022	202/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.000	4.800	-	-	3.000				3.000	
IV	Huyện Ba Tri							7.554	6.043	4.409	4.409	1.630				1.630	Điều chỉnh giảm danh mục và vốn phân bổ cho các dự án để phù hợp đối tượng phân bổ

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020							7.554	6.043	4.409	4.409	1.630			1.630	vốn theo Quyết định 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; nâng cấp, cải tạo Hội trường văn hóa thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng các phòng chức năng xã Mỹ Chánh	7742492	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh		2018 - 2020	166/QĐ-SXD, 26/10/2018	3.754	3.003	2.009	2.009	990			990	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú	
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019						
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; nâng cấp, cải tạo hội trường Văn hóa đa năng và xây dựng các phòng chức năng xã An Phú Trung	7728316	UBND huyện Ba Tri	Xã An Phú Trung		2018 - 2020	165/QĐ-SXD, 26/10/2018	3.800	3.040	2.400	2.400	640				640	
V	Huyện Châu Thành							6.600	5.280			3.000				3.000	
	<i>Công trình khởi công mới</i>							<i>6.600</i>	<i>5.280</i>			<i>3.000</i>				<i>3.000</i>	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hóa và xây dựng mới Hội trường văn hóa xã, các phòng chức năng		UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa		2020-2022	196/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.600	5.280			3.000				3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú	
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019						
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
VI	Các dự án nhóm C quy mô nhỏ											90.394	116.379	25.985			Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện
VII	Vốn thực hiện đề án đặc thù (vốn dự phòng)											59.746	59.746				Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện
a)	Hỗ trợ công trình thực hiện đạt chuẩn áp nông thôn mới theo Quyết định 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ											50.006	55.886	5.880			

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
b)	Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng hợp tác xã theo Quyết định 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ											9.740	3.860		5.880	Giảm vốn do 01 dự án chưa hoàn chỉnh thủ tục đầu tư

PHỤ LỤC IV

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	221.877	189.240	8.609	8.609	88.000	88.000	27.985	27.985	
	Thực hiện dự án							76.119	62.944	8.609	8.609	88.000	86.000	25.985	27.985	
I	Huyện Châu Thành				-		-	6.600	5.280				3.000	3.000		Điều chỉnh tăng danh mục và vốn phân bổ cho các dự án để phù hợp đối tượng phân bổ vốn theo
	<i>Công trình khởi công mới</i>				-		-	6.600	5.280				3.000	3.000		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hóa và xây dựng mới Hội trường văn hóa xã, các phòng chức năng		UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa		2020-2022	196/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.600	5.280				3.000	3.000		Quyết định 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ
II	Huyện Ba Tri							7.554	6.043	4.409	4.409		1.630	1.630		
	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020</i>							7.554	6.043	4.409	4.409		1.630	1.630		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; nâng cấp, cải tạo Hội trường văn hóa thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng các phòng chức năng xã Mỹ Chánh	7742492	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh		2018 - 2020	166/QĐ-SXD, 26/10/2018	3.754	3.003	2.009	2.009		990	990		
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; nâng cấp, cải tạo hội trường Văn hóa đa năng và xây dựng các phòng chức năng	7728316	UBND huyện Ba Tri	Xã An Phú Trung		2018 - 2020	165/QĐ-SXD, 26/10/2018	3.800	3.040	2.400	2.400		640	640		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	xã An Phú Trung															
III	Huyện Chợ Lách							16.952	13.562	4.200	4.200		9.355	9.355		
	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020</i>							16.952	13.562	4.200	4.200		9.355	9.355		
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hòa Nghĩa; Xây dựng Hội trường văn hóa đa năng và các phòng chức năng	7739453	UBND huyện Chợ Lách	xã Hòa Nghĩa		2019-2021	178/QĐ-SXD, 31/10/2018	6.994	5.595	1.700	1.700		3.895	3.895		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa xã và xây dựng các phòng chức năng xã Vĩnh Hòa	7745251	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Hòa		2019-2021	174/QĐ-SXD, 31/10/2018	9.958	7.966	2.500	2.500		5.460	5.460		
IV	Huyện Mộ Cày Bắc							11.900	9.520				6.000	6.000		
	<i>Công trình khởi công mới</i>							<i>11.900</i>	<i>9.520</i>				<i>6.000</i>	<i>6.000</i>		
1	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã; sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và		UBND huyện Mộ Cày Bắc	xã Tân Bình		2020-2022	191/QĐ-SXD, 31/10/2019	7.200	5.760				3.000	3.000		Điều chỉnh tăng danh mục và vốn phân bổ cho các dự án để phù hợp đối tượng phân bổ vốn theo

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Tân Bình															
2	Sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Hưng Khánh Trung A		UBND huyện Mộ Cày Bắc	xã Hưng Khánh Trung A		2020-2022	190/QĐ-SXD, 31/10/2019	4.700	3.760				3.000	3.000		Quyết định 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ
V	Huyện Mộ Cày Nam							12.625	10.100				6.000	6.000		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Công trình khởi công mới							12.625	10.100				6.000	6.000		
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, mở rộng Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng xã Minh Đức		UBND huyện Mộ Cày Nam	xã Minh Đức	-	2020-2022	201/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.625	5.300				3.000	3.000		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Phước Hiệp		UBND huyện Mô Cày Nam	xã Phước Hiệp	-	2020-2022	202/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.000	4.800	-	-		3.000	3.000		
VI	Huyện Thạnh Phú							20.488	18.439			8.000	6.000		2.000	
	Công trình khởi công mới							20.488	18.439			8.000	6.000		2.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.01 (Lộ Chùa - Bình Khánh - Phú Long Phụng - Minh Đức), xã Phú Khánh		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	cấp A	2020-2022	2290/QĐ-UBND, 18/10/2019	20.488	18.439			8.000	6.000		2.000	Giảm vốn do tiến độ thực hiện chậm
VII	Hỗ trợ đề án GTNT theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới (Đề án 3333) và các dự án nhóm C quy mô nhỏ											80.000	54.015		25.985	Giảm vốn để bố trí các dự án trụ sở, NVH xã. Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện
	Chuẩn bị đầu tư							145.758	126.296				2.000	2.000		
I	Huyện Bình Đại							74.000	65.200				950	950		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước Đường ĐX.01, xã Lộc Thuận		UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận				10.000	9.000				200	200		
2	Đường ĐX.03 liên xã Phú Vang - Lộc Thuận - Định Trung (đoạn từ Cầu Treo đến sông Cá Cao), xã Lộc Thuận		UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận				50.000	45.000				500	500		
3	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lộc Thuận, huyện		UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận				11.000	8.800				200	200		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Bình Đại															
4	Xây dựng mới Hội trường đa năng và các phòng chức năng xã Lộc Thuận, huyện Bình Đại		UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận				3.000	2.400				50	50		
II	Huyện Ba Tri							71.758	61.096				1.050	1.050		
1	Đường ĐX.02 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã An Ngãi Trung), xã Mỹ Thạnh		UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh				10.566	9.509				200	200		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Nâng cấp, mở rộng và hệ thống cống dọc Đường ĐX.03 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã Mỹ Nhơn), xã Mỹ Thạnh		UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh				5.104	4.594				100	100		
3	Đường ĐX.04 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã Mỹ Chánh), xã Mỹ Thạnh		UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh				25.188	22.669				250	250		
4	Đường ĐX.05 (đoạn từ ĐX.02 đến ĐX.03), xã Mỹ Thạnh		UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh				6.870	6.183				100	100		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5	Xây dựng Đường ĐA.02; ĐA.03 và ĐA.04, xã Mỹ Thạnh		UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh				10.830	7.581				200	200		
6	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh, huyện Ba Tri		UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh				9.000	7.200				150	150		
7	Xây dựng Hội trường đa năng và các phòng chức năng xã Mỹ Thạnh, huyện Ba Tri		UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh				4.200	3.360				50	50		

PHỤ LỤC V
DANH MỤC CÔNG TRÌNH
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG CHUNG
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dan mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư ban đầu			Giao bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			
												Thanh toán nợ động XDCB	Thu hồi vốn ứng trước		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	-	570.000	516.000	53.000	-	-	53.000	-
	NGUỒN DỰ PHÒNG CHUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 2016 - 2020			-	-	-	-	-	570.000	516.000	53.000			53.000	-
	Thực hiện dự án		-	-	-	-	-	-	240.000	216.000	50.000			50.000	-
	<i>Dự án khởi công mới 2017 - 2020 hoàn thành sau giai đoạn</i>		-	-	-	-	-	-	<i>240.000</i>	<i>216.000</i>	<i>50.000</i>			<i>50.000</i>	-

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư ban đầu			Giao bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			
												Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi vốn ứng trước		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trung tâm chính trị hành chính huyện Mô Cày Nam	B		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	huyện Mô Cày Nam	NLV huyện ủy, UBND huyện, khối Đoàn thể và các hạng mục phụ	2020-2024	QĐ đầu tư số 1111/QĐ-UBND ngày 15/5/2020	240.000	216.000	50.000			50.000	
	Chuẩn bị đầu tư		-	-	-	-	-	-	330.000	300.000	3.000			3.000	-

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư ban đầu			Giao bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			
												Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi vốn ứng trước		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cầu Rạch Vong	B		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	Thành phố Bến Tre	Cầu BTCT +BTCT dự ứng lực, tải trọng HL93	2021 - 2024	QĐ phê duyệt chủ trương số 1063/QĐ-UBND ngày 08/5/2020	330.000	300.000	3.000			3.000	

PHỤ LỤC VI

Giao bổ sung kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn vốn còn tồn của giai đoạn 2016 - 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Giao bổ sung kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
									Tổng số	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ												18.964	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (các dự án nhóm C quy mô nhỏ)												15.295	Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (các dự án nhóm C quy mô nhỏ)												3.669	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 2694/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu, đối tượng, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre gồm:

- a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- b) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.
- c) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

- d) Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.
- đ) Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.
- e) Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- g) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.
- h) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.
- i) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính.

Điều 2. Quy định mức thu, tỷ lệ để lại một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Các cơ quan, tổ chức thu các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ để lại theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Chế độ thu, nộp các loại phí, lệ phí

1. Định kỳ hàng tháng, tổ chức thu phí gửi số tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp số phí phải nộp, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 4. Quản lý, sử dụng các loại phí

1. Đối với phí thu từ hoạt động dịch vụ của cơ quan thu phí là đơn vị quản lý hành chính thực hiện cơ chế tự chủ, đơn vị sự nghiệp công lập.

Cơ quan tổ chức thu phí được sử dụng số tiền thu phí được để lại để chi cho các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

2. Đối với phí thu từ hoạt động dịch vụ của tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện thu phí.

Cơ quan thu phí được sử dụng số phí để lại được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xác định theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức thu phí và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.

3. Hàng năm, tổ chức thu phí phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi hết trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Điều 5. Dự toán chi phí phục vụ công tác thu lệ phí

Hàng năm, căn cứ vào số thu, các chi phí phát sinh năm liền kề và ước thực hiện năm kế hoạch, cơ quan tổ chức thu lập dự toán chi cho công tác thu lệ phí cấp chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, tổng hợp vào dự toán của đơn vị, gửi cơ quan tài chính thẩm tra, trình cấp thẩm quyền phê duyệt phân bổ theo chế độ, định mức hiện hành.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 và thay thế Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Điều khoản chuyên tiếp:

Những hồ sơ đã tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thu phí, lệ phí theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre hoặc các loại phí, lệ phí, giá dịch vụ đang áp dụng trước đó.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Các nội dung khác có liên quan đến hoạt động thu phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo các quy định hiện hành./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục

**Quy định mức thu và tỷ lệ để lại của một số loại phí, lệ phí
thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND
Ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

A. MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ

I. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

1. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nhóm dự án	Tổng vốn đầu tư (Tỷ VNĐ)				
	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	≥ 500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các dự án khác (không thuộc nhóm 2, 3, 4, 5, 6)	7,50	9,75	10,80	12,60	15,30
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	10,35	12,75	13,50	14,40	22,50
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	11,25	14,25	15,30	16,20	22,50
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi	11,70	14,25	15,30	16,20	21,60
Nhóm 5. Dự án giao thông	12,15	15,00	16,20	18,00	22,50
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	12,60	15,75	17,10	18,00	23,40

Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

2. Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu quy định tại khoản 1 Mục I Phần A Phụ lục này.

3. Tỷ lệ để lại:

Cơ quan thu phí được để lại 80% trên tổng số phí thu được theo quy định tại các khoản 1, 2 Mục I Phần A Phụ lục này. Phần còn lại (20%) nộp vào ngân sách nhà nước.

II. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Mức thu/ báo cáo, đề án
1.	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
1.1	<i>Thẩm định lần đầu</i>	
a)	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	400.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.100.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	2.600.000
d)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	5.000.000
1.2	<i>Thẩm định cấp lại, điều chỉnh, bổ sung, gia hạn đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất</i>	50% mức thu tương ứng nêu trên
2.	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	
2.1	<i>Thẩm định lần đầu</i>	
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp	
	- Với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giờ	600.000
	- Với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giờ	1.800.000
	- Với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giờ	4.400.000
	- Với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giờ	8.400.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện hoặc cho các mục đích khác	
	- Để phát điện với công suất dưới 50kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	600.000
	- Để phát điện với công suất từ 50kW đến dưới 200kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.800.000
	- Để phát điện với công suất từ 200kW đến dưới 1.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	4.400.000

Số TT	Nội dung	Mức thu/ báo cáo, đề án
	- Để phát điện với công suất từ 1.000kW đến dưới 2.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	8.400.000
2.2	<i>Thẩm định cấp lại, điều chỉnh, bổ sung, gia hạn đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển</i>	50% mức thu tương ứng nêu trên
3.	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	
3.1	<i>Thẩm định lần đầu</i>	
a)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	600.000
b)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.800.000
c)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
d)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	8.400.000
đ)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 10.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.600.000
e)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m ³ đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	14.600.000
3.2	<i>Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</i>	50% mức thu tương ứng nêu trên
3.3	<i>Thẩm định cấp lại đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</i>	30% mức thu tương ứng nêu trên
4.	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	
4.1	<i>Thẩm định lần đầu</i>	1.200.000
4.2	<i>thẩm định gia hạn, bổ sung hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</i>	50% mức thu điểm 4.1

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 nộp phí bằng 80% mức phí thẩm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan cấp tỉnh thực hiện.

2. Tỷ lệ để lại:

Cơ quan thu phí được để lại 70% trên tổng số phí thu được theo quy định tại số thứ tự 1, 2, 3, 4 trong Biểu quy định tại khoản 1 Mục II Phần A Phụ lục này. Phần còn lại (30%) nộp vào ngân sách nhà nước.

III. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI:

1. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

1.1. Mức thu phí như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	2	3	4
I.	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN		
1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận:		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	435.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	435.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	490.000
2	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	95.000
3	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì được tính bằng.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	345.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	345.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	385.000
4	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	225.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	215.000

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	2	3	4
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	255.000
II. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC			
1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu		
-	Đối với đất	Hồ sơ	880.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	880.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	960.000
2	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN.		
-	Đối với đất	Hồ sơ	485.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	485.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	535.000
3	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN.		
-	Đối với đất	Hồ sơ	800.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	800.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	875.000
4	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN.		
-	Đối với đất	Hồ sơ	660.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ	640.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ	720.000
III. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN			
1	Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận:		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	415.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	400.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	480.000
2	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	90.000

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	2	3	4
3	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất:		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	445.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	430.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	510.000
4	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	375.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	360.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	435.000
	<p>Ghi chú:</p> <p>(1) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo như trường hợp cấp GCN riêng lẻ lần đầu Mục I Biểu mức thu này.</p> <p>(2) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì áp dụng theo như trường hợp đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục V Biểu mức thu này.</p> <p>(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục V Biểu mức thu này.</p>		
IV.	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC		
1	Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận:		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	420.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	400.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	480.000
2	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất:		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	450.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	430.000

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	2	3	4
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	510.000
3	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	385.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	370.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	445.000
	<i>Ghi chú: Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục VI Biểu mức thu này.</i>		
V.	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN		
A	Đăng ký biến động, chỉnh lý Giấy chứng nhận cũ, không cấp mới Giấy chứng nhận		
1	Chuyển đổi, chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Góp vốn hoặc xoá góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	330.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	350.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	420.000
2	Thay đổi thông tin về thửa đất (đo đạc chỉnh lý bản đồ):		
-	Đối với đất:	Thửa	285.000
-	Đối với tài sản:	Thửa	300.000
-	Đối với đất và tài sản:	Thửa	355.000
3	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất; thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; đăng ký cho thuê, cho thuê lại hoặc xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; ghi nợ hoặc xoá nợ về nghĩa vụ tài chính; mất trang bổ sung GCN; các trường hợp đăng ký biến động khác.		

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	2	3	4
-	Đối với đất:	Hồ sơ	220.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	220.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	225.000
B	Đăng ký biến động, cấp mới Giấy chứng nhận		
1	Chuyển đổi, chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Góp vốn hoặc xoá góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	425.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	415.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	485.000
2	Thay đổi thông tin về thửa đất (Đo đạc tách thửa đất, hợp thửa đất):		
-	Đối với đất:	Thửa	350.000
-	Đối với tài sản:	Thửa	365.000
-	Đối với đất và tài sản:	Thửa	420.000
3	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất; đăng ký cho thuê, cho thuê lại hoặc xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; ghi nợ hoặc xoá nợ về nghĩa vụ tài chính; các trường hợp đăng ký biến động khác.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	285.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	285.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	355.000
VI.	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC		
A	Đăng ký biến động, chỉnh lý Giấy chứng nhận cũ, không cấp mới Giấy chứng nhận		

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	2	3	4
1	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Góp vốn hoặc xoá góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	680.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	760.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	830.000
2	Thay đổi thông tin về thửa đất (đo đạc chỉnh lý bản đồ):		
-	Đối với đất:	Thửa	480.000
-	Đối với tài sản:	Thửa	595.000
-	Đối với đất và tài sản:	Thửa	595.000
3	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất; thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; đăng ký cho thuê, cho thuê lại hoặc xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ; mất trang bổ sung GCN; các trường hợp đăng ký biến động khác:		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	355.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	425.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	460.000
B	Đăng ký biến động, cấp mới Giấy chứng nhận		
1	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Góp vốn hoặc xoá góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	790.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	910.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	970.000
2	Thay đổi thông tin về thửa đất (Đo đạc tách thửa đất, hợp thửa đất):		
-	Đối với đất:	Thửa	605.000

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	2	3	4
-	Đối với tài sản:	Thửa	695.000
-	Đối với đất và tài sản:	Thửa	735.000
3	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất; đăng ký cho thuê, cho thuê lại hoặc xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ; các trường hợp đăng ký biến động khác:		
-	Đối với đất:	Hồ sơ	455.000
-	Đối với tài sản:	Hồ sơ	625.000
-	Đối với đất và tài sản:	Hồ sơ	665.000

1.2. Trường hợp miễn, giảm:

Được miễn, giảm khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hoặc chứng nhận biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, cụ thể:

a) Miễn 100% đối với các trường hợp:

- Người có công với Cách mạng, gồm: Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, con liệt sĩ;

- Người sử dụng đất là hộ nghèo;

- Biến động thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên;

- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đính chính sai sót giấy chứng nhận đã cấp bị sai so với Hồ sơ đăng ký; thông tin thửa đất bị sai sót trong quá trình đo đạc - biên tập thành lập bản đồ địa chính;

- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc chỉnh lý giấy chứng nhận đã cấp do tách, nhập đơn vị hành chính (kính phí thực hiện do ngân sách nhà nước đầu tư);

b) Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp:

Người sử dụng đất là hộ cận nghèo, neo đơn, khuyết tật, ảnh hưởng chất độc da cam, hóa học.

2. Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Tài liệu, bản đồ, hồ sơ dạng giấy:		
1	Bản đồ in ploter (dạng giấy): Bản đồ địa chính các tỷ lệ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch	Tờ A1 hoặc A0	150.000
2	Sao lục văn bản, số liệu Hồ sơ địa chính	Hồ sơ	80.000
3	Trích lục thông tin quy hoạch:		
	a) Cung cấp thông tin quy hoạch bằng văn bản hoặc bản trích lục thông tin quy hoạch (trắng đen)	Thửa	90.000
	b) Trích lục thông tin quy hoạch in màu theo yêu cầu	Thửa	130.000
4	Trích lục bản đồ		
	a) Trích lục bản đồ cho 01 thửa	Thửa	80.000
	b) Trường hợp trích lục cho nhiều thửa/bản trích lục mức áp dụng như sau:		
	- Từ 02 đến 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức a.	Thửa	65.000
	- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức a.	Thửa	50.000
	- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức a.	Thửa	40.000
II	Tài liệu, bản đồ, hồ sơ dạng số:		
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Mảnh	300.000
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	Mảnh	350.000
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000	Mảnh	390.000
4	Bản đồ địa chính	Thửa	33.000

3. Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:

Mức thu 25.000 đồng/hồ sơ.

4. Tỷ lệ để lại:

Cơ quan thu phí được để lại 90% trên tổng số phí thu được theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục III Phần A Phụ lục này. Phần còn lại (10%) nộp vào ngân sách nhà nước.

B. MỨC THU CÁC LOẠI LỆ PHÍ:

Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất gồm: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính.

1. Mức thu một số nội dung cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)		
			Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
			Các phường thuộc thành phố	Các xã, thị trấn	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất lần đầu: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cấp giấy quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất (đất, tài sản).	Đồng /Giấy	25.000	12.000	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (đất và tài sản).	Đồng /Giấy	50.000	25.000	300.000
3	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất do bị mất; đăng ký biến động có viết mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất (đất, tài sản, đất và tài sản).	Đồng /Giấy	40.000	20.000	50.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất (đất, tài sản, đất và tài sản) do hết trang 4; cấp lại trang bổ sung do bị mất trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất.	Đồng /Giấy	20.000	10.000	40.000
5	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: Đăng ký biến động không viết lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất mới, chỉ chỉnh lý trang 4 (đất, tài sản, đất và tài sản).	Đồng /Giấy	20.000	10.000	40.000
6	Trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính.	Đồng /Thửa hoặc Hồ sơ	15.000	7.000	30.000

2. Miễn 100% lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các trường hợp:

- Người có công với Cách mạng, gồm: Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, con liệt sĩ;

- Người sử dụng đất là hộ nghèo;

- Biến động thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên;

- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đính chính sai sót giấy chứng nhận đã cấp bị sai so với Hồ sơ đăng ký; thông tin thửa đất bị sai sót trong quá trình đo đạc - biên tập thành lập bản đồ địa chính;

- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc chỉnh lý giấy chứng nhận đã cấp do tách, nhập đơn vị hành chính (kính phí thực hiện do ngân sách nhà nước đầu tư);

- Trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, sở hữu nhà ở, sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ có hiệu lực (ngày 10 tháng 12 năm 2009).

3. Tỷ lệ để lại: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về việc bố trí nhân viên thú y xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Bến Tre

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y;

Xét Tờ trình số 2779/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin thông qua Nghị quyết về bố trí nhân viên thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và Ban pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc bố trí nhân viên thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre (gọi tắt là nhân viên thú y xã).

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với nhân viên thú y xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định về bố trí và chế độ của nhân viên thú y xã

1. Mỗi đơn vị xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre được bố trí một nhân viên thú y.

2. Nhân viên thú y xã được hưởng chế độ phụ cấp hàng tháng bằng 1,0 lần mức tiền lương cơ sở theo quy định của Nhà nước, được cấp bảo hiểm y tế và hưởng các chế độ thanh toán khác theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn